

Số: /QĐ-MNNP

Phú Xuyên, ngày 03 tháng 10 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố công khai điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục, Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục của trường Mầm non Nam Phong theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2025-2026

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG MẦM NON NAM PHONG

Căn cứ Thông tư số 09/2024/TT-BGDĐT ngày 03/6/2024 của Bộ Giáo dục và Đào tạo quy định về công khai trong hoạt động của các đơn vị thuộc hệ thống giáo dục quốc dân;

Căn cứ Kế hoạch số: 100/KH-MNNP ngày 02/10/2025 về việc thực hiện công khai theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2025-2026;

Xét đề nghị của bộ phận hành chính.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố công khai điều kiện đảm bảo chất lượng hoạt động giáo dục, Kế hoạch và kết quả hoạt động giáo dục của trường Mầm non Nam Phong theo Thông tư 09/2024/TT-BGDĐT năm học 2025-2026 (theo biểu đính kèm).

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.

Điều 3. Bộ phận hành chính, kế toán, cán bộ, giáo viên, nhân viên thực hiện Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như điều 3;
- Lưu: VT.

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Huệ

2. Thông tin về cơ sở vật chất

STT	Nội dung	Số lượng	Bình quân
I	Tổng diện tích đất toàn trường (m ²)	10.815m ²	21,9 m ² /trẻ Vượt yêu cầu tối thiểu
II	Số điểm trường	02	
III	Tổng diện tích sân chơi (m ²)	5.470 m ²	11,07m ² /trẻ Vượt yêu cầu tối thiểu
IV	Tổng số phòng	22	Số m ² /trẻ em
V	Loại phòng học		-
1	Phòng học kiên cố	10	3,7 m ² /trẻ
2	Phòng học bán kiên cố	0	-
3	Phòng học tạm	0	-
4	Phòng học nhờ	0	-
VI	Tổng diện tích một số loại phòng		
1	Diện tích phòng sinh hoạt chung (m ²)	1845 m ²	3,73 m ² /trẻ
2	Diện tích phòng ngủ (m ²)	1845 m ²	3,73 m ² /trẻ
3	Diện tích phòng vệ sinh (m ²)	259,6 m ²	0,53m ² /trẻ
4	Diện tích hiên chơi (m ²)	2447 m ²	4,95m ² /trẻ
5	Diện tích phòng giáo dục thể chất (m ²)	283,68 m ²	0,57m ² /trẻ
6	Diện tích phòng giáo dục nghệ thuật hoặc phòng đa chức năng (m ²)	159,3 m ²	0,32 m ² /trẻ
7	Diện tích nhà bếp và kho (m ²)	378,42 m ²	0,76 m ² /trẻ
VII	Tổng số thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu (Đơn vị tính: bộ)	20	Số bộ/nhóm (lớp)
1	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu hiện có theo quy định	12	
2	Số bộ thiết bị, đồ dùng, đồ chơi tối thiểu còn thiếu so với quy định	8	

VIII	Tổng số đồ chơi ngoài trời	8	8 bộ
IX	Tổng số thiết bị điện tử-tin học đang được sử dụng phục vụ học tập (máy vi tính, máy chiếu, máy ảnh kỹ thuật số v.v...)	34	
X	Tổng số thiết bị phục vụ giáo dục khác (Liệt kê các thiết bị ngoài danh mục tối thiểu theo quy định)	0	
XI	Đồ dùng trang thiết bị bán trú cho trẻ/năm		
1	Giường, sạp	470	Đầy đủ theo quy định
2	Cốc uống nước	500	Đầy đủ theo quy định
3	Khăn mặt	560	Đầy đủ theo quy định
4	Chăn ngủ	132	Đầy đủ theo quy định
5	Chiếu	44	Đầy đủ theo quy định
6	Bát	560	Đầy đủ theo quy định
7	Thìa	560	Đầy đủ theo quy định
8	Bếp công nghiệp	4	Đầy đủ theo quy định
9	Tủ cơm ga	2	Đầy đủ theo quy định
10	Tủ sấy bát	2	Đầy đủ theo quy định
11	Máy thái rau củ	1	Đầy đủ theo quy định
12	Tủ lạnh	1	Đầy đủ theo quy định
13	Tủ đựng xoong nồi bát đĩa - Inox	2	Đầy đủ theo quy định
14	Nồi nấu cháo 100L	1	Đầy đủ theo quy định
15	Xoong inox 304	38	Đầy đủ theo quy định
16	Xoong inox (R30xC19)	42	Đầy đủ theo quy định
17	Nồi inox 50L	02	Đầy đủ theo quy định
18	Nồi inox đáy 3 lớp 40L	01	Đầy đủ theo quy định
19	Nồi inox đáy 1 lớp 120L	01	Đầy đủ theo quy định
20	Thùng nhựa có quai, có nắp đậy (đựng bát, thìa)	10	Đầy đủ theo quy định

21	Rỗ nhựa to	17	Đầy đủ theo quy định
22	Xe đẩy gia vị	1	Đầy đủ theo quy định
23	Tủ đựng gia vị - Inox	1	Đầy đủ theo quy định
24	Chảo inox to	2	Đầy đủ theo quy định

XII	Nhà vệ sinh	Số lượng(m ²)				
		Dùng cho giáo viên	Dùng cho học sinh		Số m ² /trẻ em	
			Chung	Nam/Nữ	Chung	Nam/Nữ
1	Đạt chuẩn vệ sinh	06		22	0	0,53
2	Chưa đạt chuẩn vệ sinh	0	0	0	0	0

(*Theo Thông tư số [52/2020/QĐ-BGDDT](#) ngày 31/12/2020 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo ban hành Điều lệ Trường mầm non và Thông tư số [27/2011/TT-BYT](#) ngày 24/6/2011 của Bộ Y tế ban hành quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nhà tiêu- điều kiện bảo đảm hợp vệ sinh)

STT	NỘI DUNG	Có	Không
XIII	Nguồn nước sinh hoạt hợp vệ sinh	x	
XIV	Nguồn điện (lưới, phát điện riêng)	x	
XV	Kết nối internet	x	
XVI	Trang thông tin điện tử (website) của cơ sở giáo dục	x	
XVII	Tường rào xây	x	
..			

3. Thông tin kiểm định chất lượng giáo dục:

- Năm 2021: Trường đạt kiểm định cấp độ 2
- Năm 2021 Trường đạt trường chuẩn quốc gia Mức độ 1
- Thời gian hiệu lực: từ năm 2021 đến 2026

II. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC:

1. Thông tin về kế hoạch

Mục	Nội dung/Thời gian	08/6	15/6	04-06/7	13-18/7	Ghi chú
a	Kế hoạch hoạt động tuyển sinh	Thử nghiệm tuyển sinh trực tuyến lần 1	Thử nghiệm tuyển sinh trực tuyến lần 2	Tuyển sinh trực tuyến 01 trẻ 5 tuổi	Tuyển sinh trực tiếp 73 trẻ	Tổng cần tuyển 74 trẻ
	Đối tượng	Nhà trẻ	3 tuổi	4 tuổi	5 tuổi	Tổng
	Chỉ tiêu	94	26	02	0	122
	Số trẻ đã tuyển	75	09	01	0	85
b	Kế hoạch chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục	Xây dựng thực đơn tuần chẵn, tuần lẻ	Hàng tháng có cải tiến món ăn	100% trẻ đi học được khám sức khỏe	100% trẻ đi học được cân và theo dõi biểu đồ	
c	Quy chế phối hợp giữa cơ sở giáo dục mầm non với gia đình và xã hội	- Thực hiện việc trao đổi phản ánh tình hình của trẻ với phụ huynh qua zalo nhóm, lớp, trang Facebook...và trực tiếp giờ đón trả trẻ.				
d	Thực đơn hàng ngày của trẻ	Công khai trên website: https://mamnonnamtrieu.edu.vn				
đ	Các dịch vụ giáo dục mầm non theo quy định	Cho trẻ mầm non làm quen tiếng anh	Cho trẻ mầm non làm quen với bộ Môn bàn tính tư duy	Cho trẻ mầm non làm quen với môn múa, nhảy hiện đại		

2. Thông tin về kết quả thực hiện nuôi dưỡng, chăm sóc và giáo dục trẻ của năm học trước.

STT	Nội dung	Tổng số trẻ em	Nhà trẻ			Mẫu giáo		
			3-12 tháng tuổi	13-24 tháng tuổi	25-36 tháng tuổi	3-4 tuổi	4-5 tuổi	5-6 tuổi
I	Tổng số trẻ em	614		39	103	142	159	171
1	Số trẻ em nhóm ghép							
2	Số trẻ em học 1 buổi/ngày							
3	Số trẻ em học 2 buổi/ngày	614		39	103	142	159	171

4	Số trẻ em khuyết tật học hòa nhập							
5	Kết quả thực hiện phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 5 tuổi							171
II	Tổng số nhóm lớp	12		2	4	6	5	5
III	Số trẻ em được tổ chức ăn bán trú	614		39	103	142	159	171
IV	Số trẻ em được kiểm tra định kỳ sức khỏe	614		39	103	142	159	171
V	Số trẻ em được theo dõi sức khỏe bằng biểu đồ tăng trưởng	614		39	103	142	159	171
VI	Kết quả phát triển sức khỏe của trẻ em	614		39	103	142	159	171
1	<i>Số trẻ cân nặng bình thường</i>	610		39	102	141	157	171
2	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể nhẹ cân</i>	4		0	1	1	2	0
3	<i>Số trẻ có chiều cao bình thường</i>	595		38	101	140	150	166
4	<i>Số trẻ suy dinh dưỡng thể thấp còi</i>	7		1	1	0	5	0
5	<i>Số trẻ thừa cân béo phì</i>	12		0	1	2	4	5
VII	Số trẻ em học các chương trình chăm sóc giáo dục	614		39	103	142	159	171
1	Chương trình giáo dục nhà trẻ	142		39	103			
2	Chương trình giáo dục mẫu giáo	472				142	159	171

Phú Xuyên, ngày 03 tháng 10 năm 2025

HIỆU TRƯỞNG

Lê Thị Huệ

